

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Cấp chứng chỉ hành nghề được

Kính gửi:⁽¹⁾

1. Họ và tên:

2. Ngày, tháng, năm sinh:

3. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

4. Chỗ ở hiện nay:

5. Số CMND/Thẻ căn cước/Hộ chiếu/Các giấy tờ tương đương khác:.....

.....Ngày cấp: Nơi cấp:

6. Điện thoại: Email (nếu có):

7. Văn bằng chuyên môn:năm tốt nghiệp.....

8. Đã có thời gian thực hành tại cơ sở được:.....

Từ ngày đến ngày Tại

Nội dung thực hành:

Từ ngày đến ngày Tại

Nội dung thực hành:

Người đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề được thuộc trường hợp sau:

☐	Người đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề được lần đầu	☐
☐	Người đã được cấp chứng chỉ hành nghề được nhưng chứng chỉ hành nghề được bị thu hồi theo quy định	☐

Đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề được theo hình thức:

Xét hồ sơ: ☐

Thi: ☐

Đăng ký phạm vi hành nghề chuyên môn sau: ⁽³⁾

.....

.....

(Liệt kê các vị trí công việc mà cá nhân đề nghị và **đáp ứng điều kiện** theo quy định tại Mục 1 Chương III của Luật được 2016)

Sau khi nghiên cứu Luật được và các quy định khác về hành nghề được, **tôi xin cam đoan thực hiện nghiêm túc và đầy đủ** các quy định hiện hành của Luật được và các văn bản quy phạm pháp luật về được có liên quan. **Nếu vi phạm tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật.** Kính đề nghị Quý cơ quan xem xét và **cấp** chứng chỉ hành nghề được cho tôi.

Tôi xin **gửi kèm theo đơn này** các tài liệu theo quy định tại Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08/05/2017 của Chính phủ gồm:

1	Hai bản sao có chứng thực văn bằng chuyên môn (hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu). Quy định tại điều 13 của Luật, điều 3, điều 18 của NĐ số 54/2017/NĐ-CP;	☐
---	---	--------------------------

2	Bản chính xác nhận quá trình thực hành tại cơ sở được phù hợp (Đối với cơ sở thực hành là cơ sở bán lẻ kèm bản photo giấy CN ĐDKDD)	☐
3	Bản sao có chứng thực căn cước công dân, giấy chứng minh nhân dân /hộ chiếu (hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu);	☐
4	Phiếu lý lịch tư pháp. (Trường hợp là người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài phải có lý lịch tư pháp hoặc văn bản xác nhận hiện không phải là người phạm tội hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, không thuộc trường hợp bị cấm hành nghề, cấm làm công việc liên quan đến hoạt động dược theo bản án, quyết định của Tòa án do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp; phải có các tài liệu chứng minh về việc đáp ứng yêu cầu về sử dụng ngôn ngữ theo quy định tại khoản 2 Điều 14 của Luật dược. Đối với các giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp phải được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định. Các giấy tờ này phải có bản dịch sang tiếng Việt và được công chứng theo quy định.)	☐
5	Giấy xác nhận hoàn thành chương trình đào tạo, cập nhật kiến thức chuyên môn về dược (đối với trường hợp đã bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề dược đối với người hành nghề dược không có giấy xác nhận hoàn thành chương trình đào tạo, cập nhật kiến thức chuyên môn về dược trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Chứng chỉ hành nghề dược hoặc kể từ ngày có giấy xác nhận hoàn thành chương trình đào tạo, cập nhật kiến thức chuyên môn về dược gần nhất)	☐
6	Hai ảnh 04cm x 06cm (Nền trắng chụp trong thời gian không quá 06 tháng gần nhất tính đến ngày nộp hồ sơ)	☐

.....⁽²⁾....., ngày tháng năm

Người làm đơn
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan cấp CCHND.

(2) Tên địa danh.

(3) Các vị trí hành nghề theo quy định từ Điều 15 đến Điều 22 của Luật dược, cụ thể:

1. Người chịu TNCM về dược của cơ sở SX thuốc trừ trường hợp 2, 3 dưới đây.
2. Người chịu TNCM về dược của cơ sở SX nguyên liệu làm thuốc là dược chất, tá dược, vỏ nang.
3. Người chịu TNCM về dược của cơ sở SX vắc xin, sinh phẩm và nguyên liệu sản xuất vắc xin, sinh phẩm.
4. Người phụ trách về BDCL của cơ sở SX thuốc trừ trường hợp 5, 6 dưới đây.
5. Người phụ trách về BDCL của cơ sở SX vắc xin, sinh phẩm.
6. Người phụ trách về BDCL của cơ sở SX nguyên liệu làm thuốc là dược chất, tá dược, vỏ nang.
7. Người chịu TNCM về dược, người phụ trách về BDCL của cơ sở sản xuất dược liệu;
8. Người chịu TNCM về dược, người phụ trách về BDCL của hộ kinh doanh, hợp tác xã sản xuất dược liệu.
9. Người chịu TNCM về dược của cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc, trừ trường hợp 10, 11 dưới đây.
10. Người chịu TNCM về dược của cơ sở bán buôn vắc xin, sinh phẩm.
11. Người chịu TNCM về dược của cơ sở bán buôn dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền.
12. Người chịu TNCM về dược của cơ sở XK, NK thuốc, nguyên liệu làm thuốc, trừ trường hợp 13, 14 sau đây.
13. Người chịu TNCM về dược của cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu vắc xin, sinh phẩm.
14. Người chịu THCM về dược của cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền.
15. Người chịu TNCM về dược của nhà thuốc.
16. Người chịu TNCM về dược của quầy thuốc.
17. Người chịu TNCM về dược của tủ thuốc trạm y tế xã
18. Người chịu TNCM về dược của cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền.
19. Người chịu TNCM về dược của cơ sở KD DV kiểm nghiệm thuốc, nguyên liệu làm thuốc, trừ trường hợp 20.
20. Người chịu TNCM về dược của cơ sở kinh doanh dịch vụ kiểm nghiệm vắc xin, sinh phẩm,
21. Người chịu TNCM về dược của cơ sở kinh doanh dịch vụ thử thuốc trên LS, TĐSH của thuốc, trừ trường hợp 22.
22. Người chịu TNCM của cơ sở kinh doanh dịch vụ thử thuốc trên LS, TĐSH của thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền.
23. Người phụ trách CTDL của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, trừ trường hợp 24 dưới đây.
24. Người phụ trách CTDL của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bằng y học cổ truyền.
25. Người chịu TNCM về dược của cơ sở kinh doanh dịch vụ bảo quản thuốc, nguyên liệu làm thuốc, trừ trường hợp 26.
26. Người chịu TNCM về dược của cơ sở kinh doanh dịch vụ bảo quản vắc xin, sinh phẩm.

Mẫu này áp dụng cho các trường hợp sau: Người đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề dược lần đầu; Người **đã được cấp Chứng chỉ hành nghề dược** nhưng Chứng chỉ hành nghề dược **bị thu hồi** theo quy định tại Điều 28 của Luật